

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	641.260.000.000	514.265.000.000	126.995.000.000	1.633.337.374.628	1.382.938.717.148	253.510.365.869	254,7	268,9	199,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	594.924.000.000	479.579.000.000	115.345.000.000	568.974.678.908	417.336.003.037	151.638.675.871	95,6	87,0	131,5
I	Chi đầu tư phát triển	198.008.000.000	175.842.000.000	22.166.000.000	195.840.384.705	153.882.445.200	41.957.939.505	98,9	87,5	189,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	198.008.000.000	175.842.000.000	22.166.000.000	195.840.384.705	153.882.445.200	41.957.939.505	98,9	87,5	189,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.000.000.000	2.000.000.000		10.916.280.000	7.392.128.000	3.524.152.000	545,8	369,6	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.770.000.000	4.770.000.000		2.025.000.000	2.025.000.000		42,5	42,5	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	382.809.000.000	291.310.000.000	91.499.000.000	373.134.294.203	263.453.557.837	109.680.736.366	97,5	90,4	119,9
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.004.000.000	139.524.000.000	480.000.000	151.433.090.296	150.602.505.126	830.585.170	108,2	107,9	173,0
2	Chi khoa học và công nghệ	50.000.000	50.000.000		-			0,0	0,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	12.680.000.000	11.000.000.000	1.680.000.000	-			0,0	0,0	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.427.000.000	1.427.000.000							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	46.336.000.000	34.686.000.000	11.650.000.000	126.956.652.489	71.648.766.400	55.307.886.089			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	46.336.000.000	34.686.000.000	11.650.000.000	120.024.126.579	66.331.500.179	53.692.626.400			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Giảm nghèo bền vững	0	0	0	43.878.608.200	30.063.085.200	13.815.523.000			
	- Chi đầu tư				28.041.066.000	28.041.066.000				
	- Chi thường xuyên				15.837.542.200	2.022.019.200	13.815.523.000			
2	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.686.000.000	34.686.000.000	11.000.000.000	72.672.729.779	36.140.534.779	36.532.195.000	159,1	104,2	332,1
	- Chi đầu tư	45.686.000.000	34.686.000.000	11.000.000.000	42.211.275.592	27.008.059.092	15.203.216.500	92,4	77,9	138,2
	- Chi thường xuyên				30.461.454.187	9.132.475.687	21.328.978.500			
3	Xây dựng Nông thôn mới	650.000.000	-	650.000.000	3.472.788.600	127.880.200	3.344.908.400			
	- Chi đầu tư	650.000.000		650.000.000	3.134.908.400		3.134.908.400	482,3		482,3
	- Chi thường xuyên				337.880.200	127.880.200	210.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				6.932.525.910	5.317.266.221	1.615.259.689			
1	Phát triển lâm nghiệp bền vững				1.106.189.189	590.929.500	515.259.689			
	- Chi đầu tư				-					
	- Chi thường xuyên				1.106.189.189	590.929.500	515.259.689			
2	Dự án khắc phục thiên tai				5.826.336.721	4.726.336.721	1.100.000.000			
	- Chi đầu tư				5.826.336.721	4.726.336.721	1.100.000.000			
	- Chi thường xuyên				0					
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				288.981.913.129	288.981.913.129	3.111.708.389			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				648.424.130.102	604.972.034.582	43.452.095.520			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.